ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐAK PƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 95 /TTr-UBND	*Đak Pơ, ngày 07 tháng 7 năm 2022*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

Kính gửi:

- Hội đồng nhân dân huyện;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện;
- Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện thẩm tra, Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương (NS cấp huyện và NS cấp xã) năm 2021, với các nội dung chủ yếu sau:

A - Quyết toán thu ngân sách địa phương:

ĐVT: triệu đồng

1- Tổng thu ngân sách nhà nước:	**317.723,81**
- Phần TW, tỉnh hưởng:	4.348,34
- Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	3.673,83
- Phần địa phương thu:	309.701,64
2 - Tổng thu ngân sách huyện:	**310.131,93**
Trong đó:	
- Thu huyện hưởng theo phân cấp:	33.722,03 chi tiết gồm:
+ Phần huyện thu:	33.291,75
+ Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	430,28
- Thu bổ sung từ NS cấp trên :	210.058,64
- Thu kết dư:	58.301,37
- Thu chuyển nguồn:	8.049,89

B-Quyết toán chi ngân sách huyện:

ĐVT: triệu đồng.

*** Tổng chi ngân sách huyện:**	**280.919,06**
Trong đó :	
- Chi đầu tư phát triển:	37.004,63
- Chi thường xuyên:	174.576,79
- Chi dự phòng ngân sách:	4.436,81

- Chi các chương trình mục tiêu 34.091,12
- Chi chuyển nguồn: 30.809,71

Để thực hiện đảm bảo đúng các qui định của Luật Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân huyện kính trình Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện thẩm tra, Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê chuẩn./. Cg

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Trường

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT UBND huyện;
- VP HĐND và UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu VT.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN ĐAK PƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Đak Pơ, ngày tháng năm 2022*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ
KHOÁ IV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung dài hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, với các nội dung như sau:

1. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương: 310.131,93 triệu đồng;

a. Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 33.722,03 triệu đồng. Chi tiết gồm:

+ Phần huyện thu: 33.291,75 triệu đồng.
+ Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách: 430,28 triệu đồng.

b. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 210.058,64 triệu đồng;

c. Thu kết dư: 58.301,37 triệu đồng;

d. Thu chuyển nguồn: 8.049,89 triệu đồng;

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 280.919,06 triệu đồng;

a. Chi đầu tư phát triển: 37.004,63 triệu đồng;

b. Chi thường xuyên: 174.576,79 triệu đồng;

c. Chi dự phòng ngân sách: 4.436,81 triệu đồng;

d. Chi các chương trình mục tiêu: 34.091,12 triệu đồng;

e. Chi chuyển nguồn: 30.809,71 triệu đồng;

(Có các biểu mẫu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND huyện, Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khoá IV, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch - ĐT;
- TT. Huyện ủy;

} (b/cáo

- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện; UBMTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- VP Huyện ủy;
- VP. HĐND&UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể huyện;
- Các đơn vị Tỉnh, TW đứng chân trên địa bàn huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm VHTT&TT; Cổng TTĐT huyện;(công bố)
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**236.178,00**	**310.131,93**	**73.953,93**	**131,31**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**25.020,00**	**33.722,04**	**8.702,04**	**134,78**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	14.170,00	19.995,86	5.825,86	141,11
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.850,00	13.726,18	2.876,18	126,51
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**198.135,00**	**210.058,64**	**11.923,64**	**106,02**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	182.746,00	182.691,50	-54,50	99,97
2	Thu bổ sung có mục tiêu	15.389,00	27.367,14	11.978,14	177,84
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**	**13.023,00**	**58.301,37**	**45.278,37**	**447,68**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**8.049,88**	**8.049,88**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**236.178,000**	**280.919,06**	**44.741,06**	**118,94**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**220.789,00**	**216.018,23**	**-4.770,77**	**97,84**
1	Chi đầu tư phát triển	28.987,00	37.004,63	8.017,63	127,66
2	Chi thường xuyên	187.577,00	174.576,79	-13.000,21	93,07
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	4.225,00	4.436,81	211,81	105,01
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**15.389,00**	**34.091,12**	**18.702,12**	**221,53**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1.951,71	1.951,71	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	15.389,00	32.139,42	16.750,42	208,85
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**30.809,71**	**30.809,71**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**29.212,87**	**29.212,87**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁNNGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	**27.760,00**	**25.020,00**	**107.665,18**	**100.073,29**	**387,84**	**399,97**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**27.760,00**	**25.020,00**	**37.640,09**	**33.291,75**	**135,59**	**133,06**
I	**Thu nội địa**	**27.760,00**	**25.020,00**	**37.640,09**	**33.291,75**	**135,59**	**133,06**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			29,87			
-	*Thuế GTGT*			29,32			
-	*Thuế TNDN*			0,56			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	190,68	189,18		
-	*Thuế GTGT*			161,07	160,32		
-	*Thuế TNDN*			24,19	23,44		
-	*Thuế Tài nguyên*			5,41	5,41		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.200,00	8.200,00	11.529,82	10.992,77	140,61	134,06
-	*Thuế GTGT*	*7.700,00*	*7.700,00*	*11.016,66*	*10.479,61*	*143,07*	*136,10*
-	*Thuế TNDN*	*270,00*	*270,00*	*339,53*	*339,53*	*125,75*	*125,75*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa*	*30,00*	*30,00*	*50,88*	*50,88*		
-	*Thuế môn bài*						
-	*Thuế tài nguyên*	*200,00*	*200,00*	*122,75*	*122,75*	*61,38*	*61,38*
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.850,00	2.850,00	2.746,78	2.746,72	96,38	96,38
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	2.800,00	2.800,00	3.141,86	3.141,86	112,21	112,21
8	Thu phí, lệ phí	1.850,00	950,00	1.989,03	722,60	107,52	76,06
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*900,00*		*707,50*		78,61	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			*558,93*			
-	*Phí và lệ phí huyện*	*340,00*	*340,00*	*281,88*	*281,88*	82,91	82,91
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	*610,00*	*610,00*	*440,72*	*440,72*	72,25	72,25
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	*126,08*	*126,08*		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*100,00*	*100,00*	*55,79*	*55,79*	55,79	55,79
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	*570,00*	*200,00*	*2.166,79*	*1.759,47*	380,14	879,73
12	Thu tiền sử dụng đất	*8.000,00*	*8.000,00*	*11.421,73*	*11.421,73*	142,77	142,77
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	*3.390,00*	*1.920,00*	*3.661,64*	*1.555,53*	108,01	81,02
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			*580,03*	*580,03*		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			**3.673,83**	**430,29**		
C	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**58.301,37**	**58.301,37**		
E	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**8.049,88**	**8.049,88**		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**236.178,000**	**280.919,06**	**118,94**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**220.789,00**	**216.018,23**	**97,84**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**28.987,00**	**37.004,63**	**127,66**
1	Chi đầu tư cho các dự án	24.237,00	34.161,26	140,95
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	5.061,00	4.986,72	98,53
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0,00		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	6.680,00	9.673,52	144,81
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000,00	1.000,00	100,00
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.750,00	1.843,37	49,16
II	**Chi thường xuyên**	**187.577,00**	**174.576,79**	**93,07**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	94.004,03	88.646,07	94,30
2	*Chi khoa học và công nghệ*	550,00	487,88	88,71
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.225,00**	**4.436,81**	**105,01**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**15.389,00**	**34.091,12**	**221,53**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		**1.951,71**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới		1.951,71	
2	Chương trình mục tiêu y tế		-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**15.389,00**	**32.139,42**	**208,85**
1	Kinh phí khắc phục thiệt hại sản xuất vụ đông xuân năm 2019-2020	-	1.143,66	
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	370,00	430,31	116,30
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo NĐ 06/2018/NĐ-CP	1.590,00	449,48	28,27
4	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP	-	44,10	
5	Chính sách phát triển và bảo vệ đất trồng lúa	924,00	864,35	93,54
6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	268,00	268,00	100,00
7	Chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật	44,00	20,30	46,14
8	KP hoạt động Đảng (QĐ 99) năm 2021	360,00	360,00	100,00
9	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ	-	102,68	
10	Kinh phí thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông	-	7.056,63	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
11	KP hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	449,00	449,00	100,00
12	KP hỗ trợ các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng , xã ĐBKK	20,00	20,00	100,00
13	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	526,00	305,80	58,14
14	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	40,00	40,00	100,00
15	Kinh phí công tiêm vắc xin lở mồm long móng	111,00	53,20	
16	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	220,00	239,46	
17	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	9,00	-	-
18	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	1.583,00	1.412,30	
19	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2021-2026	0,00	1.364,40	
20	Hoàn trả tạm ứng KP tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số năm 2019	83,00	83,00	
21	Kinh phí thực hiện chính sách xã hội	5.333,00	8.126,40	152,38
22	Kinh phí bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 86/2015/NĐ-CP	369,00	1.166,56	316,14
23	Kp hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	18,00	-	-
24	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	47,00	-	-
25	Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng viêm da nổi cục ở trâu bò	-	17,01	
26	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	3.000,00	2.958,80	
27	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	25,00	20,00	
28	Kinh phí khắc phục thiên tai trong năm 2020	-	1.544,11	
29	Kinh phí Tết Nguyên đánTân Sửu		636,90	
30	Kinh phí thực khắc phục thiên tai về nhà ở theo NQ 165/NQ-CP		380,00	
31	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí hết nhiệm vụ chi		2.582,98	
a	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và hệ thống nước sạch cho các trường		31,07	
b	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		26,00	
c	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		41,57	
d	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn		29,00	
e	Kinh phí thực hiện CT Nông thôn mới		1.716,76	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**30.809,71**	

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**227.386,50**	**255.772,84**	**28.386,34**	112,48
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**36.606,50**	**54.322,45**	**17.715,95**	**148,40**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**190.780,00**	**184.234,84**	**-6.545,16**	**96,57**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**25.237,00**	**22.965,51**	**-2.271,49**	**91,00**
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.237,00	17.090,53	-4.146,47	80,48
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.142,00	7.051,30	-90,70	98,73
-	Chi khoa học và công nghệ	-		-	
-	Chi quốc phòng	3.200,00	3.200,00		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	5.508,00	5.432,34		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.517,00	1.406,89	-3.110,11	31,15
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi đảm bảo xã hội				
-	Chi đầu tư khác	870,00		-870,00	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000,00	1.000,00	-	100,00
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.000,00	4.874,99	1.874,99	162,50
II	**Chi thường xuyên**	**162.171,27**	**154.267,99**	**-7.903,28**	**95,13**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	96.465,03	90.987,07	-5.477,96	94,32
-	Chi khoa học và công nghệ	550,00	487,88	-62,12	88,71
-	Chi quốc phòng	2.600,00	2.658,52	58,52	102,25
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	740,00	496,86	-243,14	67,14
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
-	Chi văn hóa thông tin	3.006,39	2.641,21	-365,18	87,85
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.159,13	1.036,02	-123,11	89,38
-	Chi thể dục thể thao	760,45	200,63	-559,82	26,38
-	Chi bảo vệ môi trường	2.589,00	2.548,95	-40,05	98,45
-	Chi các hoạt động kinh tế	14.279,43	15.091,05	811,62	105,68
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.121,34	28.790,44	-4.330,90	86,92
-	Chi đảm bảo xã hội	6.525,50	9.001,50	2.476,00	137,94
-	Chi thường xuyên khác	375,00	327,86	-47,14	87,43
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**3.371,73**	**3.757,80**	**386,07**	**111,45**
VI	**Chi quản lý qua ngân sách**			-	
VII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**3.243,54**	**3.243,54**	
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**17.215,55**	**17.215,55**	

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**236.178,00**	**190.780,00**	**45.398,00**	**280.919,06**	**201.450,39**	**79.468,67**	**118,94**	**105,59**	**175,05**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**220.789,00**	**176.480,00**	**44.309,00**	**216.018,23**	**163.039,91**	**52.978,32**	**97,84**	**92,38**	**119,57**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**28.987,00**	**25.237,00**	**3.750,00**	**37.004,63**	**22.965,51**	**14.039,11**	**127,66**	**91,00**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	24.237,00	21.237,00	3.000,00	34.161,26	20.503,10	13.658,159	140,95	96,54	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	5.061,00	5.061,00		4.986,72	4.986,719		98,53	98,53	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-								
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	6.680,00	3.680,00	3.000,00	9.673,52	6.716,89	2.956,628	144,81	182,52	98,55
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000,00	1.000,00		1.000,00	1.000,00		100,00	100,00	
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.750,00	3.000,00	750,00	1.843,37	1.462,414	380,95	49,16	48,75	
II	**Chi thường xuyên**	**187.577,00**	**147.871,27**	**39.705,73**	**174.576,79**	**136.316,60**	**38.260,19**	**93,07**	**92,19**	**96,36**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	94.004,03	93.759,03	245,00	88.646,07	88.393,29	252,77	94,30	94,28	103,17
2	*Chi khoa học và công nghệ*	550,00	550,00		487,88	487,882		88,71	88,71	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.225,00**	**3.371,73**	**853,27**	**4.436,81**	**3.757,80**	**679,01**	**105,01**	**111,45**	**79,58**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**15.389,00**	**14.300,00**	**1.089,00**	**34.091,12**	**21.194,93**	**12.896,19**	**221,53**	**148,22**	**1.184,22**

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	-	**1.951,71**	**264,61**	**1.687,09**			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	-			1.951,71	264,61	1.687,09			
2	Chương trình mục tiêu y tế	-			0,00					
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**15.389,00**	**14.300,00**	**1.089,00**	**32.139,42**	**20.930,32**	**11.209,10**	**208,85**	**146,37**	**1.029,30**
1	Kinh phí khắc phục thiệt hại sản xuất vụ đông xuân năm 2019-2020	-			1.143,66	1.143,66				
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	370,00	370,00		430,31	430,31		116,30	116,30	
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo NĐ 06/2018/NĐ-CP	1.590,00	1.590,00		449,48	449,48		28,27	28,27	
4	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP	-			44,10	0,00	44,10			
5	Chính sách phát triển và bảo vệ đất trồng lúa	924,00	924,00		864,35	864,35		93,54	93,54	
6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	268,00	268,00		268,00	268,00		100,00	100,00	
7	Chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật	44,00	44,00		20,30	20,30		46,14	46,14	
8	KP hoạt động Đảng (QĐ 99) năm 2021	360,00		360,00	360,00		360,00	100,00		100,00
9	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ	-			102,68	102,68				
10	Kinh phí thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông	-		-	7.056,63		7.056,63			
11	KP hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	449,00		449,00	449,00		449,00	100,00		100,00
12	KP hỗ trợ các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng , xã ĐBKK	20,00		20,00	20,00		20,00	100,00		100,00
13	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	526,00	526,00		305,80	305,80		58,14	58,14	
14	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	40,00		40,00	40,00		40,00	100,00		100,00
15	Kinh phí công tiêm vắc xin lở mồm long móng	111,00	111,00		53,20	53,20				
16	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	220,00		220,00	239,46	19,46	220,00			100,00
17	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	9,00	9,00		-	-		-	-	
18	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	1.583,00	1.583,00		1.412,30	1.412,30		89,22	89,22	
19	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2021-2026	0,00			1.364,40	430,14	934,26	#DIV/0!	#DIV/0!	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
20	Hoàn trả tạm ứng KP tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số năm 2019	83,00	83,00		83,00	83,00				
21	Kinh phí thực hiện chính sách xã hội	5.333,00	5.333,00		8.126,40	8.126,40		152,38	152,38	
22	Kinh phí bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 86/2015/NĐ-CP	369,00	369,00		1.166,56	1.166,56		316,14	316,14	
23	Kp hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	18,00	18,00		-			-	-	
24	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	47,00	47,00		-			-	-	
25	Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng viêm da nổi cục ở trâu bò	0,00			17,01	17,01				
26	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	3.000,00	3.000,00		2.958,80	2.958,80			98,63	
27	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	25,00	25,00		20,00	20,00			80,00	
28	Kinh phí khắc phục thiên tai trong năm 2020	-	-		1.544,11	-	1.544,11			
29	Kinh phí Tết Nguyên đánTân Sửu				636,90	475,90	161,00			
30	Kinh phí thực khắc phục thiên tai về nhà ở theo NQ 165/NQ-CP				380,00		380,00			
31	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí hết nhiệm vụ chi	-			2.582,98	2.582,98				
a	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và hệ thống nước sạch cho các trường				31,07	31,07				
b	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số				26,00	26,00				
c	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				41,57	41,57				
d	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg (4)				18,00	18,00				
d	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg (5)				51,00	51,00				
e	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (1)				430,34	430,34				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
f	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn				29,00	29,00				
f	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBKK				10,00	10,00				
f	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính				170,04	170,04				
f	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND				0,06	0,06				
f	Kinh phí phòng cháy chữa cháy				59,14	59,14				
g	Kinh phí thực hiện CT Nông thôn mới				1.716,76	1.716,76				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**30.809,71**	**17.215,55**	**13.594,16**			

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	**225.795,57**	**24.327,70**	**201.467,86**	-	-	-	**238.557,29**	**22.965,51**	**213.640,07**	**1.951,71**	-	**1.951,71**	**17.215,55**	**105,65**	**94,40**	**106,04**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**185.817,34**	**24.327,70**	**161.489,63**	-	-	-	**182.593,15**	**22.965,51**	**159.363,02**	**264,61**	-	**264,61**	-	**98,26**	**94,40**	**98,68**
	Văn phòng HĐND & UBND huyện	4.612,49		4.612,49				4.342,03		4.342,03					94,14		94,14
	Hội đồng nhân dân huyện	1.824,60		1.824,60				1.591,85		1.591,85					87,24		87,24
	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	3.264,86		3.264,86				2.956,97		2.846,78	110,18		110,18		90,57		87,19
	Phòng Tư pháp	607,98		607,98				607,98		607,98	-				100,00		100,00
	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.110,18		1.110,18				1.070,77		1.070,77	-				96,45		96,45
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.112,60		3.112,60				2.427,04		2.427,04	-				77,97		77,97
	Phòng Văn hoá - Thông tin	626,52		626,52				571,65		571,65	-				91,24		91,24
	Phòng Tài nguyên & Môi trường	3.618,78	1.599,00	2.019,78				3.130,93	1.239,74	1.891,19	-				86,52		93,63
	Phòng Nội vụ	3.408,44		3.408,44				3.031,07		3.031,07	-				88,93		88,93
	Phòng Lao động TB & XH	9.440,77		9.440,77				10.048,16		9.893,73	154,43		154,43		106,43		104,80
	Thanh tra Nhà nước huyện	552,95		552,95				546,87		546,87	-				98,90		98,90
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	756,20		756,20				4.561,53		4.561,53	-				603,22		603,22
	Phòng Dân tộc	362,96		362,96				357,96		357,96					98,62		98,62
	Văn phòng huyện Uỷ	8.296,62		8.296,62				7.536,66		7.536,66					90,84		90,84

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
	Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện	1.276,46		1.276,46				1.185,85		1.185,85					92,90		92,90
	Huyện Đoàn	683,03		683,03				667,17		667,17					97,68		97,68
	Hội Phụ Nữ	811,55		811,55				793,11		793,11					97,73		97,73
	Hội Nông Dân	709,78		709,78				696,68		696,68					98,15		98,15
	Hội Cựu Chiến Binh	365,61		365,61				359,17		359,17					98,24		98,24
	Hội Chữ thập đỏ	401,36		401,36				396,82		396,82					98,87		98,87
	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.421,41		3.421,41				3.184,95		3.184,95					93,09		93,09
	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	5.290,14		5.290,14				5.255,95		5.255,95					99,35		99,35
	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.372,74		3.372,74				3.368,66		3.368,66					99,88		99,88
	Trường THCS Chu Văn An	5.345,95		5.345,95				5.325,93		5.325,93					99,63		99,63
	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.385,30		3.385,30				3.385,30		3.385,30					100,00		100,00
	Trường Tiểu học Trần Phú	4.246,33		4.246,33				4.246,33		4.246,33					100,00		100,00
	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.533,28		5.533,28				5.347,56		5.347,56					96,64		96,64
	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	6.129,15		6.129,15				6.108,32		6.108,32					99,66		99,66
	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	8.025,26		8.025,26				7.958,58		7.958,58					99,17		99,17
	Trường TH và THCS Kim Đồng	4.819,63		4.819,63				4.766,76		4.766,76					98,90		98,90
	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.284,18		2.284,18				2.248,60		2.248,60					98,44		98,44
	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.741,99		1.741,99				1.621,34		1.621,34					93,07		93,07
	Trường Mẫu giáo Họa Mi	2.109,58		2.109,58				1.839,24		1.839,24					87,19		87,19

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.347,18		3.347,18				2.941,24		2.941,24					87,87		87,87
	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	2.570,45		2.570,45				2.397,61		2.397,61					93,28		93,28
	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	2.654,60		2.654,60				2.615,98		2.615,98					98,54		98,54
	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	3.163,19		3.163,19				2.884,04		2.884,04					91,17		91,17
	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.925,16		4.925,16				4.892,88		4.892,88					99,34		99,34
	Trường TH và THCS Phan Bội Châu	5.961,47		5.961,47				5.949,68		5.949,68					99,80		99,80
	Trường TH và THCS Nguyễn Du	7.587,27		7.587,27				7.338,41		7.338,41					96,72		96,72
	Trung tâm chính trị	893,83		893,83				691,85		691,85					77,40		77,40
	Trung tâm GDNN-GDTX	1.723,50		1.723,50				1.656,73		1.656,73					96,13		96,13
	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	3.118,29		3.118,29				3.162,72		3.162,72					101,43		101,43
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	3.025,52		3.025,52				2.467,44		2.467,44					81,55		81,55
	Đội Công trình giao thông	3.653,99		3.653,99				2.352,60		2.352,60					64,38		64,38
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	25.403,00	17.064,00	8.339,00				22.604,57	12.650,79	9.953,78					88,98		119,36
	BCH Quân sự huyện	3.068,60		3.068,60				5.860,52	3.200,00	2.660,52					190,98		86,70
	Công an huyện	727,14		727,14				707,90		707,90					97,35		97,35
	Hội người cao tuổi	76,73		76,73				76,73		76,73					100,00		100,00
	Liên đoàn lao động	40,00		40,00				-		-					-		-
	Hội Nạn nhân chất độc da cam	78,70		78,70				69,47		69,47					88,27		88,27

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
	Hội Cựu thanh niên xung phong	20,00		20,00				13,80		13,80					69,00		69,00
	Hội Khuyến học	29,39		29,39				22,09		22,09					75,17		75,17
	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	73,20		73,20				73,20		73,20					100,00		100,00
	Tòa án nhân dân huyện	50,00		50,00				50,00		50,00					100,00		100,00
	Thi hành án	30,00		30,00				30,00		30,00					100,00		100,00
	Hợp tác xã Tân An	323,98		323,98				323,98		323,98					100,00		100,00
	HTX NN và Thủy lợi An Hòa	368,24		368,24				323,24		323,24					87,78		87,78
	HTX NN và DV Thuận Phát	29,64		29,64				19,12		19,12					64,52		64,52
	Hợp tác xã NN và DV Hà Tam	49,25		49,25				49,25		49,25					100,00		100,00
	Trường Y Đôn	3,00		3,00				3,00		3,00					100,00		100,00
	Hạt Kiểm lâm	40,00		40,00				40,00		40,00					100,00		100,00
	Hội Cựu tù chính trị	73,20		73,20				72,56		72,56					99,12		99,12
	Hội Luật gia	10,00		10,00				10,00		10,00					100,00		100,00
	Trung tâm y tế	7,54		7,54				1,90		1,90					25,19		25,19
	Viện Kiểm sát	30,00		30,00				30,00		30,00					100,00		100,00
	Hội Cựu giáo chức	71,20		71,20				71,20		71,20					100,00		100,00
	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,00		300,00				300,00		300,00					100,00		100,00
	Nộp trả kinh phí về ngân sách tỉnh	3.243,54		3.243,54				3.243,54		3.243,54					100,00		100,00
	Trích nộp 30% tiền thuê đất về quỹ phát triển đất	3.497,86	1.664,70	1.833,16				5.245,73	3.412,57	1.833,16					149,97	205,00	100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
	Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng	3.000,00	3.000,00					1.462,41	1.462,41						48,75	48,75	
	Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm an sinh xã hội….	1.000,00	1.000,00					1.000,00	1.000,00	-					100,00	100,00	
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**3.371,73**		**3.371,73**				**3.757,80**	**-**	**3.757,80**					**111,45**		**111,45**
	Chi bổ sung cho các đơn vị dự toán cấp huyện							1.641,69		1.641,69							
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.							2.116,11		2.116,11							
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																
IV	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**	**36.606,50**		**36.606,50**				**52.206,34**		**50.519,25**	**1.687,09**		**1.687,09**		142,61		
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**													**17.215,55**			

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán											So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MT QG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=9/3
	TỔNG SỐ	**45.398,00**	**3.750,00**	**41.648,00**	**0,00**	**79.468,67**	**2.903,18**	**-**	**-**	**50.148,30**	**252,77**	**0,00**	**12.823,03**	**11.135,93**	**1.687,09**	**13.594,16**	**175,05**	**77,42**	**120,41**
1	Xã Hà Tam	4.598,70	140,00	4.458,70		10.711,17				5.893,39	36,14		4.368,30	4.148,78	219,52	449,48	232,92		132,18
2	Xã An Thành	5.398,37	600,00	4.798,37		8.413,06	616,77			6.063,17	123,99		964,37	623,78	340,60	768,74	155,84	102,79	126,36
3	Thị trấn Đak Pơ	5.441,16		5.441,16		7.184,13				6.045,56	21,21		84,84	84,84	-	1.053,72	132,03		111,11
4	Xã Tân An	7.158,75	1.200,00	5.958,75		15.836,56	1.334,70			7.256,56	10,76		3.630,18	3.402,00	228,19	3.615,11	221,22	111,22	121,78
5	Xã Cư An	5.529,32	400,00	5.129,32		10.006,24	293,15			6.523,08	8,94		1.255,29	1.019,81	235,48	1.934,73	180,97	73,29	127,17
6	Xã Phú An	5.614,54	936,00	4.678,54		8.508,47	258,26			5.233,72	23,99		235,48	-	235,48	2.781,01	151,54	27,59	111,87
7	Xã Yang Bắc	5.764,58	200,00	5.564,58		9.742,52	400,31			6.829,69	14,36		1.214,27	786,44	427,83	1.298,26	169,01	200,15	122,74
8	Xã Ya Hội	5.892,58	274,00	5.618,58		9.066,52				6.303,13	13,38		1.070,29	1.070,29	-	1.693,10	153,86	0,00	112,18

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**36.606,50**	**33.333,95**	**3.272,55**	**-**	**3.272,55**	**750,00**	**2.522,55**	**-**	**54.322,45**	**31.841,62**	**22.480,826**		**22.480,83**	**11.346,33**	**9.447,40**	**1.687,09**	**148,40**	**95,52**	**686,95**		**686,95**	**1.512,84**	**374,52**	
1	Xã Hà Tam	4.085,50	3.810,67	274,83		274,83	100,00	174,83		9.693,72	3.783,67	5.910,05		5.910,05	4.148,78	1.541,75	219,52	237,27	99,29	2.150,44		2.150,44	4.148,78	881,86	
2	Xã An Thành	4.933,67	4.277,87	655,80		655,80	400,00	255,80		6.605,21	3.935,22	2.669,99		2.669,99	1.004,73	1.324,67	340,60	133,88	91,99	407,14		407,14	251,18	517,86	
3	Thị trấn Đak Pơ	4.047,16	3.694,92	352,24		352,24		352,24		4.561,53	3.586,21	975,33		975,33	69,00	906,33	0,00	112,71	97,06	276,90		276,90		257,31	
4	Xã Tân An	4.483,85	4.042,39	441,46		441,46		441,46		8.838,27	3.875,66	4.962,61		4.962,61	3.402,00	1.332,43	228,19	197,11	95,88	1.124,13		1.124,13		301,82	
5	Xã Cư An	3.885,62	3.708,41	177,21		177,21		177,21		5.387,88	3.339,76	2.048,12		2.048,12	1.019,81	792,84	235,48	138,66	90,06	1.155,75		1.155,75		447,40	
6	Xã Phú An	4.048,24	3.877,81	170,43		170,43		170,43		4.693,73	3.877,81	815,92		815,92	0,00	580,44	235,48	115,94	100,00	478,75		478,75		340,58	
7	Xã Yang Bắc	5.368,98	5.097,99	271,00		271,00		271,00		6.984,33	4.815,26	2.169,07		2.169,07	786,44	954,80	427,83	130,09	94,45	800,41		800,41		352,33	
8	Xã Ya Hội	5.753,48	4.823,89	929,59		929,59	250,00	679,59		7.557,78	4.628,04	2.929,74		2.929,74	915,58	2.014,15	0,00	131,36	95,94	315,16		315,16		296,38	

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
	TỔNG SỐ	**2.151,00**	-	**2.151,00**		**1.951,71**	-	**1.951,71**	**1.951,71**	-	-		**1.951,71**	**1.951,71**	-	**90,73**	-	**90,73**
I	**Ngân sách huyện**	**344,00**	-	**344,00**		**264,61**	-	**264,61**	**264,61**	-	-		**264,61**	**264,61**	-	**76,92**		**76,92**
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	161,72		161,72		110,18		110,18	110,18	-			110,18	110,18		68,13		68,13
2	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	182,28		182,28		154,43		154,43	154,43	-			154,43	154,43		84,72		84,72
II	**Ngân sách xã**	**1.807,00**	-	**1.807,00**	**0,00**	**1.687,09**	-	**1.687,09**	**1.687,09**	-	-		**1.687,09**	**1.687,09**	-	**93,36**		**93,36**
1	Xã Hà Tam	235,49		235,49		219,52		219,52	219,52	-			219,52	219,52		93,22		93,22
2	Xã An Thành	430,03		430,03		340,60		340,60	340,60	-			340,60	340,60		79,20		79,20
3	Xã Tân An	240,49		240,49		228,19		228,19	228,19	-			228,19	228,19		94,89		94,89
4	Xã Cư An	235,49		235,49		235,48		235,48	235,48	-			235,48	235,48		100,00		100,00
5	Xã Phú An	235,49		235,49		235,48		235,48	235,48	-			235,48	235,48		100,00		100,00
6	Xã Yang Bắc	430,03		430,03		427,83		427,83	427,83	-			427,83	427,83		99,49		99,49